

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2369/QĐ-ĐHNN ngày 18 tháng 10 năm 2023)

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

Số học phần: 49/55*

Chuyên ngành: Thương Mại

Tổng số TC: 108/120**

Loại hình đào tạo: Bằng đại học thứ 2 Từ xa

Số lượng học kỳ: 05

STT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Học kỳ	Khối kiến thức	Học phần đưa vào kế hoạch học tập	Số TC của HK
1	TRU2012	Ngữ âm - văn tự tiếng Trung Quốc	2	1	Kiến thức Ngôn ngữ	x	20
2	TRU4012	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	2	1	Thực hành tiếng	x	
3	TRU4022	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	2	1	Thực hành tiếng	x	
4	TRU4032	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	2	1	Thực hành tiếng	x	
5	TRU4042	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	2	1	Thực hành tiếng	x	
6	TRU4052	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	2	1	Thực hành tiếng	x	
7	TRU4062	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6	2	1	Thực hành tiếng	x	
8	TRU4072	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 7	2	1	Thực hành tiếng	x	
9	TRU4082	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 8	2	1	Thực hành tiếng	x	
10	KXH1012	Tiếng Việt thực hành	2	1	Khoa học xã hội	x	
11	TRU2092	Ngữ pháp Hán Ngữ hiện đại 1	2	2	Kiến thức Ngôn ngữ	x	22
12	TRU2102	Ngữ pháp Hán Ngữ hiện đại 2	2	2	Kiến thức Ngôn ngữ	x	
13	TRU4093	Nghe - Nói 1	3	2	Thực hành tiếng	x	
14	TRU4133	Đọc - Viết 1	3	2	Thực hành tiếng	x	
15	TRU4103	Nghe - Nói 2	3	2	Thực hành tiếng	x	
16	TRU4143	Đọc - Viết 2	3	2	Thực hành tiếng	x	
17	KXP1072	Phương pháp NCKH	2	2	Khoa học xã hội	x	
18	KNV1022	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	Khoa học nhân văn	x	
19	TRU2022	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	2	2	Kiến thức Ngôn ngữ	x	
20	TRU2122	Văn ứng dụng	2	3	Kiến thức Ngôn ngữ	x	
21	TRU4113	Nghe - Nói 3	3	3	Thực hành tiếng	x	

STT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Học kỳ	Khối kiến thức	Học phần đưa vào kế hoạch học tập	Số TC của HK
22	TRU4153	Đọc - Viết 3	3	3	Thực hành tiếng	x	22
23	TRU4123	Nghe - Nói 4	3	3	Thực hành tiếng	x	
24	TRU4163	Đọc - Viết 4	3	3	Thực hành tiếng	x	
25	LCT1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3	Lý luận chính trị	x	
26	KHX1092	Pháp luật đại cương	2	3	Khoa học Xã hội	x	
27	TRU2112	Ngữ pháp HSK	2	3	Kiến thức Ngôn ngữ (Chọn học 1 trong 2 học phần)	x	
28	TRU2032	Tiếng Trung Quốc cổ đại	2	3			
29	TRU3012	Đất nước học Trung Quốc	2	3	Văn hóa-Văn học	x	22
30	TRU3022	Lịch sử văn học Trung Quốc	2	4	Văn hóa-Văn học	x	
31	TRU3032	Trích giảng văn học Trung Quốc	2	4	Văn hóa-Văn học	x	
32	TRUF212	Hán ngữ thương mại (Nói)	2	4	Kiến thức chuyên ngành	x	
33	TRUF232	Hán ngữ thương mại (Nghe)	2	4	Kiến thức chuyên ngành	x	
34	TRUF022	Hán ngữ thương mại (Viết)	2	4	Kiến thức chuyên ngành	x	
35	TRUF222	Hán ngữ thương mại (Đọc)	2	4	Kiến thức chuyên ngành	x	
36	TRUF242	Dịch vụ thương mại	2	4	Kiến thức chuyên ngành	x	
37	TRU3042	Dẫn luận văn hóa Trung Quốc	2	4	Kiến thức Văn hóa-Văn học (Chọn học 1 trong 2 học phần)	x	
38	TRUA062	Hán Nôm Việt Nam	2	4			
39	TRUF122	Khái quát về thương mại đối ngoại Trung Quốc	2	4	Kiến thức chuyên ngành (Chọn học 2 trong 4 học phần)	x	
40	TRUF142	Tiếng Hán cho công ty và văn phòng	2	4		x	
41	TRUF012	Khẩu ngữ thương mại	2	4			
42	TRUF032	Đọc-Viết kinh tế thương mại	2	4			
43	KXH1042	Dẫn luận ngôn ngữ	2	4	Khoa học xã hội	x	
44	TRUF252	Ngôn ngữ kinh tế đối ngoại tiếng Trung Quốc	2	5	Kiến thức chuyên ngành	x	
45	TRUF262	Ngôn ngữ văn bản pháp luật tiếng Trung Quốc	2	5	Kiến thức chuyên ngành	x	
46	TRUF272	Văn hóa giao tiếp thương mại Trung Quốc	2	5	Kiến thức chuyên ngành	x	
47	TRUF282	Quảng cáo thương mại Trung Quốc	2	5		x	

STT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Học kỳ	Khối kiến thức	Học phần đưa vào kế hoạch học tập	Số TC của HK
48	TRUF112	Khảo sát trình độ Hán ngữ (HSK) Thương mại	2	5	(Chọn học 2 trong 4 học phần)		22
49	TRUF152	Luật đầu tư Trung Quốc	2	5			
50	KXT1022	Ngôn ngữ học đối chiếu (Trung)	2	5	Khoa học xã hội	x	
51	TRUA152	Giao thoa văn hóa	2	5	Học phần thay thế Thực tập		
52	TRUD173	Kỹ năng dịch Việt Hán	3	5	Học phần thay thế Thực tập		
53	TRUF182	Đàm phán	2	5	Học phần thay thế KLTN	x	
54	TRUF192	Hán ngữ và văn hóa	2	5		x	
55	TRUF203	Thực hành dịch đối chiếu	3	5		x	
TỔNG			108/120				108

* Số học phần phải tích lũy trên tổng số học phần của chương trình.

** Số tín chỉ tích lũy trên tổng số tín chỉ của chương trình.

Số TC bắt buộc học Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc:

Số tín chỉ của Học kỳ 1:	20
Số tín chỉ của Học kỳ 2:	22
Số tín chỉ của Học kỳ 3:	22
Số tín chỉ của Học kỳ 4:	22
Số tín chỉ của Học kỳ 5:	22
	108

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Nhung

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TOÀN KHÓA

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

Chuyên ngành: Thương mại

Loại hình đào tạo: Bằng đại học thứ 2 Từ xa

Số học phần: 49

Tổng số TC: 108

Số lượng học kỳ: 05

STT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Học kỳ	Số buổi học online	Số tiết học online	Số buổi tự nghiên cứu	Số tiết tự nghiên cứu	Số tiết kiểm tra giữa kỳ	Hình thức thi hết học phần	Số tín chỉ của học kỳ
1	TRU2012	Ngữ âm - văn tự tiếng Trung Quốc	2	1	2	10	12	60	1	Thi	20
2	TRU4012	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	2	1	4	20	6	30	1	Thi	
3	TRU4022	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	2	1	4	20	6	30	1	Thi	
4	TRU4032	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	2	1	4	20	6	30	1	Thi	
5	TRU4042	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	2	1	4	20	6	30	1	Thi	
6	TRU4052	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	2	1	4	20	6	30	1	Thi	
7	TRU4062	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6	2	1	4	20	6	30	1	Thi	
8	TRU4072	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 7	2	1	4	20	6	30	1	Thi	
9	TRU4082	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 8	2	1	4	20	6	30	1	Thi	
10	KXH1012	Tiếng Việt thực hành	2	1	2	10	12	60	1	Tiêu luận	
11	TRU2092	Ngữ pháp Hán Ngữ hiện đại 1	2	2	2	10	12	60	1	Thi	22
12	TRU2102	Ngữ pháp Hán Ngữ hiện đại 2	2	2	2	10	12	60	1	Thi	
13	TRU4093	Nghe - Nói 1	3	2	6	30	9	45	1	Thi	
14	TRU4133	Đọc - Viết 1	3	2	6	30	9	45	1	Thi	
15	TRU4103	Nghe - Nói 2	3	2	6	30	9	45	1	Thi	
16	TRU4143	Đọc - Viết 2	3	2	6	30	9	45	1	Thi	
17	KXP1072	Phương pháp NCKH	2	2	2	10	12	60	1	Tiêu luận	
18	KNV1022	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	2	10	12	60	1	Tiêu luận	

STT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Học kỳ	Số buổi học online	Số tiết học online	Số buổi tự nghiên cứu	Số tiết tự nghiên cứu	Số tiết kiểm tra giữa kỳ	Hình thức thi hết học phần	Số tín chỉ của học kỳ
19	TRU2022	Từ vựng học tiếng Trung Quốc	2	2	2	10	12	60	1	Thi	22
20	TRU2122	Văn ứng dụng	2	3	2	10	12	60	1	Thi	
21	TRU4113	Nghe - Nói 3	3	3	6	30	9	45	1	Thi	
22	TRU4153	Đọc - Viết 3	3	3	6	30	9	45	1	Thi	
23	TRU4123	Nghe - Nói 4	3	3	6	30	9	45	1	Thi	
24	TRU4163	Đọc - Viết 4	3	3	6	30	9	45	1	Thi	
25	LCT1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3	2	10	12	60	1	Thi	
26	KHX1092	Pháp luật đại cương	2	3	2	10	12	60	1	Thi	
27	TRU2112	Ngữ pháp HSK	2	3	2	10	12	60	1	Thi	
28	TRU3012	Đất nước học Trung Quốc	2	3	2	10	12	60	1	Thi	
29	TRU3022	Lịch sử văn học Trung Quốc	2	4	2	10	12	60	1	Thi	22
30	TRU3032	Trích giảng văn học Trung Quốc	2	4	2	10	12	60	1	Thi	
31	TRUF212	Hán ngữ thương mại (Nói)	2	4	2	10	12	60	1	Thi	
32	TRUF232	Hán ngữ thương mại (Nghe)	2	4	2	10	12	60	1	Thi	
33	TRUF022	Hán ngữ thương mại (Viết)	2	4	2	10	12	60	1	Thi	
34	TRUF222	Hán ngữ thương mại (Đọc)	2	4	2	10	12	60	1	Thi	
35	TRUF242	Dịch vụ thương mại	2	4	2	10	12	60	1	Thi	
36	TRU3042	Dẫn luận văn hóa Trung Quốc	2	4	2	10	12	60	1	Thi	
37	TRUF122	Khái quát về thương mại đối ngoại Trung Quốc	2	4	2	10	12	60	1	Thi	
38	TRUF142	Tiếng Hán cho công ty và văn phòng	2	4	2	10	12	60	1	Thi	
39	KXH1042	Dẫn luận ngôn ngữ	2	4	2	10	12	60	1	Tiểu luận	
40	TRUF252	Ngôn ngữ kinh tế đối ngoại tiếng Trung Quốc	2	5	2	10	12	60	1	Thi	
41	TRUF262	Ngôn ngữ văn bản pháp luật tiếng Trung Quốc	2	5	2	10	12	60	1	Thi	

STT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Học kỳ	Số buổi học online	Số tiết học online	Số buổi tự nghiên cứu	Số tiết tự nghiên cứu	Số tiết kiểm tra giữa kỳ	Hình thức thi hết học phần	Số tín chỉ của học kỳ
42	TRUF272	Văn hóa giao tiếp thương mại Trung Quốc	2	5	2	10	12	60	1	Thi	22
43	TRUF282	Quảng cáo thương mại Trung Quốc	2	5	2	10	12	60	1	Thi	
44	KXT1022	Ngôn ngữ học đối chiếu (Trung)	2	5	2	10	12	60	1	Tiêu luận	
45	TRUA152	Giao thoa văn hóa	2	5	2	10	12	60	1	Thi	
46	TRUD173	Kỹ năng dịch Việt Hán	3	5	3	15	18	90	1	Thi	
47	TRUF182	Đàm phán	2	5	2	10	12	60	1	Thi	
48	TRUF192	Hán ngữ và văn hóa	2	5	2	10	12	60	1	Thi	
49	TRUF203	Thực hành dịch đối chiếu	3	5	6	30	12	60	1	Thi	
TỔNG			108/120		151	755	522	2610	49		108

* Số học phần phải tích lũy trên tổng số học phần của chương trình.

** Số tín chỉ tích lũy trên tổng số tín chỉ của chương trình.

Số TC bắt buộc học Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc:

Số tín chỉ của Học kỳ 1:	20
Số tín chỉ của Học kỳ 2:	22
Số tín chỉ của Học kỳ 3:	22
Số tín chỉ của Học kỳ 4:	22
Số tín chỉ của Học kỳ 5:	22
	108

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Nhung